

Bản án số: **46/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 09/9/2022

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà : Ông Hoàng Ngọc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Nghi

Bà Trần Thị Lệ Dung

Thư ký phiên toà: ông Phạm Văn Thành - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: bà Đặng Thị Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 09/9/2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 172/2022/TLST-HNGĐ ngày 12/7/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/8/2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** chị Trần Thị Thanh N, sinh năm 1998; Nơi ĐKKHKT: Xóm 8, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. nơi cư trú hiện nay: Xóm 7, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- **Bị đơn:** anh Lưu Ngọc T, sinh năm 1991; nơi cư trú: Xóm 8, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa: Có mặt chị N, vắng mặt anh T (anh T có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa chị Trần Thị Thanh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Thanh N kết hôn với anh Lưu Ngọc T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 18/10/2018 tại UBND xã Đ, huyện K (là quê chị N). Sau kết hôn vợ chồng sống cùng gia đình nhà chồng tại xã K, huyện K. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt vợ chồng, anh T có quan hệ bất chính với người khác, chị N khuyên bảo anh T từ bỏ mối quan hệ bất chính đó nhiều lần nhưng anh T không thay đổi mà vẫn lén lút quan hệ với người phụ nữ

đó, chính vì việc đó mà tình cảm vợ chồng không còn, mặc dù sống chung nhà nhưng vợ chồng sống ly thân, không quan hệ tình cảm vợ chồng từ tháng 8/2021, đến tháng 8/2022 thì chị N chuyển về nhà bố mẹ đẻ tại xã Đ, huyện K để ở và vợ chồng sống ly thân nhau. Bên cạnh đó, vì anh T có lối sống không lành mạnh nên mắc bệnh xã hội, cụ thể là bệnh giang mai. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lưu Ngọc T.

Về con chung: chị N xác nhận vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Lưu Quỳnh A, sinh ngày 15/3/2020. Hiện nay cháu đang ở với chị N tại xã Đ, huyện K. Khi ly hôn chị N có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị mỗi tháng là 3.000.000 đồng, tuy nhiên chị N đã thay đổi lời khai chỉ yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chị N mỗi tháng là 1.500.000 đồng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con thành niên.

Về tài sản và nợ chung: chị N xác định vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết với nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án anh Lưu Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh hoàn toàn nhất trí như lời trình bày của chị Trần Thị Thanh N về quá trình tìm hiểu, kết hôn, chung sống. Còn nguyên nhân mâu thuẫn, anh T cũng thừa nhận mình bị bệnh giang mai nhưng đã chữa khỏi và thừa nhận anh có nhắn tin cho bạn gái, nhưng chỉ nhắn tin dưới góc độ bạn bè, chị N không bắt được anh và người phụ nữ đó “trao trên gái dưới”. Chính từ việc anh bị bệnh và nhắn tin dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra, mặc dù sống chung nhà nhưng vợ chồng không quan tâm gì đến nhau, không quan hệ tình cảm vợ chồng khoảng 1 năm nay. Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh không đồng ý và rất mong vợ chồng bỏ qua cho nhau để về chung sống, trường hợp phải ly hôn anh T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung. Về việc khắc phục mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu từ đâu thì anh không biết, vì bản thân anh và gia đình đã tìm mọi cách để hàn gắn hơn 1 năm nay nhưng không được. Trong trường hợp chị N vẫn quyết tâm ly hôn anh, anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: anh T xác nhận vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Lưu Quỳnh A, sinh ngày 15/3/2020, hiện cháu đang ở với chị N như chị N trình bày là đúng, trong trường hợp phải ly hôn anh T cũng có nguyện vọng được nuôi con chung, yêu cầu chị N phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cho anh mỗi tháng 1.000.000 đồng; trường hợp chị N nuôi con anh cũng chỉ cấp dưỡng nuôi con được cho chị N mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản và nợ chung: anh T xác nhận anh chị tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh:

Chính quyền địa phương xã K, huyện K cung cấp: anh Lưu Ngọc T và chị Trần Thị Thanh N là công dân của địa phương, anh T, chị N có đăng ký thường trú tại xóm 8, xã K, huyện K. Anh T hiện có mặt tại địa phương. Anh T, chị N có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện K vào năm 2018. Sau khi kết hôn anh T, chị N sống tại gia đình nhà bố mẹ anh T tại xóm 8, xã K. Qua nắm bắt tình hình cơ sở, địa phương được biết vợ chồng anh T, chị N có xảy ra mâu thuẫn, do anh T có mối quan hệ với người phụ nữ khác, vì vậy anh T và chị N không còn chung sống với nhau, chị N đã về quê sống cùng bố mẹ đẻ ở xã Đ, huyện K. Về con chung: anh T, chị N có 01 con chung là cháu Lưu Quỳnh A, sinh năm 2020. Về tài sản chung và kinh tế: cả anh T, chị N đều là lao động tự do nên thu nhập như nào chính quyền địa phương không nắm được.

Ông Lưu Ngọc H và bà Lã Thị N (bố, mẹ đẻ anh T) cung cấp: vợ chồng anh T, chị N sống cùng gia đình nhà ông bà, ông bà không thấy vợ chồng anh T, chị N cãi vã gì với nhau, nhưng thời gian gần đây gia đình nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án huyện K mới biết chị N làm đơn xin ly hôn anh T. Quan điểm của ông H, bà N không mong muốn anh T, chị N ly hôn, chị N làm đơn xin ly hôn anh T nhưng không đưa ra được lý do vì sao phải dẫn đến ly hôn, ông bà mong muốn Tòa án hòa giải để anh T, chị N về đoàn tụ. Trường hợp chị N vẫn quyết tâm ly hôn, vấn đề này do anh T, chị N quyết định

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử cho chị N ly hôn anh T. Giao con chung là cháu Lưu Quỳnh A, sinh ngày 15/3/2020 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N mỗi tháng 1.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Quỳnh A đủ 18 tuổi; anh T có quyền thăm nom con chung. Về án phí: chị N phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định. Anh Toàn phải nộp án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đây là quan hệ tranh chấp về “Hôn nhân và gia đình” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Lưu Ngọc T, sinh năm 1991; Nơi ĐKKHKT và hiện cư trú tại: Xóm 8, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Toàn có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn anh Lưu Ngọc T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Thanh N và anh Lưu Ngọc T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn ngày 18/10/2018 tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nhưng giữa anh T và chị N không tôn trọng nhau trong cuộc sống. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn đã phát sinh mâu thuẫn, do chị N phát hiện anh T có biểu hiện quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, không quan tâm gì đến vợ con, bên cạnh đó anh T cũng xác nhận có nhắn tin cho bạn gái và anh có mắc bệnh xã hội nhưng đã chữa khỏi. Chính vì các lý do đó mà tình cảm vợ chồng không còn và hiện vợ chồng đang sống ly thân nhau.

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên hòa giải, anh Lưu Ngọc T không đồng ý ly hôn và đưa ra lý do nếu có ly hôn anh phải là người trực tiếp nuôi con, nhưng anh không có biện pháp nào để cải thiện đời sống chung của vợ chồng hơn 1 năm nay, hiện nay vợ chồng vẫn sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Hội đồng xét xử xét thấy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho chị Trần Thị Thanh N được ly hôn anh Lưu Ngọc T là phù hợp.

[3] Về con chung: chị N, anh T có 01 con chung là cháu Lưu Quỳnh A, sinh ngày 15/3/2020. Hiện nay cháu đang ở với chị N tại xóm 7, xã Đ, huyện K. Chị N xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, vì chị N cho rằng con còn nhỏ, sống phụ thuộc vào mẹ và chị có công việc, thu nhập ổn định, có xác nhận của Công ty TNHH MTV Master Vina về thu nhập hàng tháng của chị N. Chị N cũng yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con thành niên.

Hội đồng xét xử xét thấy, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về người trực tiếp nuôi con khi ly hôn, theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình: “*Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con*”, nên cần chấp nhận đề nghị của chị N, giao chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Lưu Quỳnh A, sinh ngày 15/3/2020 là phù hợp với quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, căn cứ khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, cần buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật; về mức cấp dưỡng Hội đồng xét xử xét thấy chị N yêu cầu anh T phải cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng là phù hợp, cần được chấp nhận. Do đó, cần buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N, nên anh T phải cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Lưu Quỳnh A đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản và nợ chung: chị N xác định vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết với nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn anh T không có ý kiến gì. Vì vậy, HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N, nên anh T phải chịu án phí dân sự về cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Trần Thị Thanh N và anh Lưu Ngọc T.
2. Về nuôi con chung: giao con chung là cháu Lưu Quỳnh A, sinh ngày 15/3/2020 cho chị Trần Thị Thanh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N mỗi tháng 1.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Lưu Quỳnh A đủ 18 tuổi. Anh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở và không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị N. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: chị Trần Thị Thanh N phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004611 ngày 11/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, chị N đã nộp đủ. Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKS huyện K;
- THADS huyện K;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Hưng